

R

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *61* /2008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày *09* tháng *5* năm *2008*

QUYẾT ĐỊNH

WEBSITE CHÍNH PHỦ
CÔNG VĂN BẢN
Số: <i>4608</i>
Ngày <i>12</i> tháng <i>05</i> năm <i>08</i>
Kính chuyển:

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 650/TTr-BKH ngày 28 tháng 1 năm 2008, ý kiến các Bộ, cơ quan, địa phương liên quan về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Xây dựng Dải ven biển miền Trung (DVBMT) trở thành Vùng kinh tế phát triển, cửa ngõ phía Đông và là một trong các hành lang kinh tế Bắc - Nam quan trọng của miền Trung và cả nước, đóng góp vào tăng trưởng của toàn miền Trung và trên lãnh thổ từng tỉnh trong Vùng. Tăng trưởng GDP khoảng 12,5% thời kỳ 2006 - 2010 và 12,9 - 13,0% thời kỳ 2011 - 2020, tỷ trọng GDP của kinh tế trên biển và ven biển của DVBMT trong toàn vùng miền Trung khoảng 76 - 80,4% GDP vào năm 2020, đóng góp khoảng 82 - 85% giá trị xuất khẩu của miền Trung.

2. Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế biển bao gồm : hệ thống cảng biển, trong đó có cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; các sân bay; mạng giao thông ven biển và mạng kết nối với nội địa; hệ thống cung cấp

nước; xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại; hệ thống các công trình phòng tránh thiên tai...

3. Hình thành các trung tâm tiến ra biển của cả nước ở miền Trung và ở địa bàn mỗi tỉnh, mỗi tiểu vùng trên cơ sở phát triển các đô thị ven biển và hướng biển, các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp và khu du lịch ven biển.

4. Đẩy mạnh phát triển kinh tế đảo.

5. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với phát triển nguồn nhân lực; đồng bộ giữa quy hoạch phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp với quy hoạch nguồn nhân lực. Nâng cao toàn diện đời sống kinh tế, văn hóa của cư dân, giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo. Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực các xã bãi ngang, các khu vực khó khăn ven biển để giảm thiểu chênh lệch Vùng.

6. Đảm bảo phát triển DVBTM theo hướng phát triển bền vững, hài hoà các yếu tố phát triển kinh tế cùng với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và tái tạo môi trường tự nhiên, chất lượng cuộc sống được cải thiện.

7. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái, tăng cường hợp tác quốc tế để bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, thêm lục địa và lãnh hải.

II. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN

Để thực hiện những mục tiêu quy hoạch trên và góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, nhiệm vụ phát triển của DVBTM tập trung vào các phương hướng chủ yếu sau:

1. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật ven biển và biển (bao gồm đường ven biển và mạng kết nối với nội địa; cảng biển; sân bay; hệ thống cung cấp nước và xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại; cấp điện; các công trình phòng tránh thiên tai, trung tâm cứu hộ cứu nạn).

a) Về đường bộ

- Hình thành đường giao thông ven biển qua DVBTM dài 1.314 km nối liền ven biển các tỉnh từ Thanh Hoá đến Bình Thuận.

- Triển khai xây dựng hầm đường bộ Đèo Cả.

- Xây dựng và hoàn thành đường cao tốc Bắc Nam : Đến năm 2020, tuyến Bắc Nam phía Đông gồm các đoạn sau: Ninh Bình-Thanh Hóa; Thanh Hóa-Vinh; Vinh-Hà Tĩnh; Cam Lộ-Đà Nẵng; Đà Nẵng-Quảng Ngãi; Quảng Ngãi-Quy Nhơn; Nha Trang-Dầu Giây;

- Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các tuyến quốc lộ trục ngang đạt cấp III - cấp IV, một số đoạn thường xuyên ngập lụt phải được kiên cố hoá gồm các quốc lộ: 47, 7, 8A, 12A, 9, 49A, 14B + 14D, 24; 19, 25, 26, 27, 28, 55.

b) Đường sắt.

Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp quốc gia và khu vực, triển khai đường sắt đôi khổ 1.435 mm đoạn Hà Nội-Vinh và đoạn TP HCM - Nha Trang. Nghiên cứu xây dựng một số đoạn đường sắt cao tốc Bắc-Nam, trước hết là các tuyến TP Hồ Chí Minh-Nha Trang và Hà Nội-Vinh.

c) Đường thủy : Cải tạo đường thủy gắn liền với việc chỉnh trị bãi cạn cửa sông.

d) Hình thành kết cấu hạ tầng kỹ thuật các hành lang kinh tế gắn kết các đô thị, cảng biển, sân bay với các khu kinh tế cửa khẩu của Vùng như hành lang kinh tế Thanh Hoá-Sâm Sơn; Vinh-Cửa Lò-Bến Thủy; Hà Tĩnh-Bắc Quảng Bình; Quảng Trị-Huế; Đà Nẵng-Dung Quất-Nhơn Hội; Nha Trang-Ninh Thuận-Bình Thuận và các hành lang kinh tế Đông-Tây nối các cửa khẩu phía Tây ra các cửa biển phía Đông.

đ) Phát triển cảng biển

- Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (Khánh Hoà) trở thành cảng biển lớn của Việt Nam đạt tầm vóc quốc tế, đến năm 2020 cảng sẽ hoàn thiện với công suất 1,5 triệu TEU.

- Xây dựng cảng Liên Chiểu-Đà Nẵng làm cảng cửa ngõ.

- Hoàn thành nâng cấp các cảng tại các khu kinh tế theo quy hoạch, gồm các cảng: Nghi Sơn, Cửa Lò, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây, Kỳ Hà, Dung Quất, Quy Nhơn, Nhơn Hội, Vũng Rô, Phú Quý. Phát triển các cảng Cửa Việt, Ba Ngòi đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương.

e) Hình thành và phát triển đội tàu biển. Phát triển nhanh đội tàu chở container.

g) Xây dựng các cảng hàng không theo quy hoạch hệ thống cảng hàng không cả nước. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp và mở rộng các cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cam Ranh, Phú Bài, Chu Lai. Khai thác có hiệu quả các cảng hàng không Vinh, Đồng Hới, Phù Cát, Tuy Hoà. Nghiên cứu, cải tạo, nâng cấp sân bay trên đảo Phú Quý phục vụ du lịch, dịch vụ dầu khí và quốc phòng.

h) Phát triển thủy lợi kết hợp thủy điện với các công trình hồ chứa, mạng dẫn để có nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

i) Hệ thống cấp nước.

- Quy hoạch hệ thống cấp nước cho toàn DV BMT. Giải quyết nhu cầu nước sạch nông thôn bằng biện pháp khoan giếng, đào giếng khơi, xây dựng bể chứa nước mưa, sử dụng nguồn nước mặt qua xử lý, xây dựng các trạm xử lý cấp nước bằng công nghệ trong nước.

k) Hệ thống thoát nước và xử lý chất thải rắn, nhất là chất thải nguy hại.

Quy hoạch các bãi rác thải, nhà máy xử lý rác thải, xử lý nước thải của các đô thị, khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp trước khi cho thoát ra sông, biển. Xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung của từng tỉnh; khu xử lý chất thải rắn nguy hại đối với từng Tiểu vùng ven biển.

- Đối với dự án Nhà máy điện nguyên tử tại Ninh Thuận, trong quy hoạch phải có cơ chế và địa điểm xử lý rác thải riêng.

l) Cấp điện.

- Phát triển nguồn điện theo Quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015, có xét đến năm 2025 (theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ). Đảm bảo thực hiện tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện có các lợi ích tổng hợp như chống lũ, cấp nước, sản xuất điện; Xúc tiến chuẩn bị và kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy phong điện. Nghiên cứu khả năng xây dựng các cơ sở phát điện bằng sóng biển, thủy triều.

- Các công trình điện dự kiến xây dựng ở Dải ven biển miền Trung là:

+ Từ nay đến năm 2010: Nhiệt điện cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất, CS 104 MW; Nhiệt điện Vũng Áng I giai đoạn 1, CS: 600 MW.

+ Giai đoạn 2011-2015: NĐ Vũng Áng I giai đoạn 2, CS: 600 MW; NĐ Nghi Sơn I giai đoạn 1,2 CS 600 MW; NĐ Nghi Sơn II giai đoạn 1,2 CS: 1200 MW; NĐ Vũng Áng II giai đoạn 1,2, CS: 1200 MW; NĐ Vĩnh Tân 1,2,3, CS : 4.400 MW.

+ Giai đoạn 2016-2025: Nhiệt điện than miền Trung I, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung II, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung III, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung IV, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung V, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung VI, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung VII, CS: 1200 MW; Nhiệt điện than miền Trung

VIII, CS: 2000 MW; Nhiệt điện than miền Trung IX, CS: 1000 MW; Nhiệt điện than miền Trung X, CS: 1200 MW.

Điện hạt nhân I (Ninh Thuận) giai đoạn 1 (năm 2020), CS 1000 MW, giai đoạn 2 (năm 2021), CS 1000 MW, giai đoạn 3 (năm 2022), CS 1000 MW; Điện hạt nhân II (Ninh Thuận) giai đoạn 1 (năm 2022), CS 1000 MW; Điện hạt nhân I (Ninh Thuận) giai đoạn 4 (năm 2023), CS 1000 MW; Điện hạt nhân II (Ninh Thuận) giai đoạn 2 (năm 2023), CS 1000 MW, giai đoạn 3,4 (năm 2024), CS 2000 MW; Điện hạt nhân III (Ninh Thuận) giai đoạn 1 (năm 2024), CS 1000 MW, giai đoạn 2,3 (năm 2025), CS 2000 MW.

- Phát triển mạng và lưới điện 500 KV và 220 KV để cung cấp điện cho khu vực, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của DV BMT.

m) Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông.

Mật độ điện thoại bình quân 32-42 máy/100 dân (trong đó điện thoại cố định là 14-16 máy/100 dân). Thuê bao internet bình quân đạt 8-12 thuê bao/100 dân (trong đó có 30% là thuê bao băng rộng); 100% số xã có điểm truy nhập điện thoại công cộng, 100% số xã có điểm truy nhập internet công cộng; 100% số huyện, 100% số trường đại học cao đẳng và hầu hết các xã trong vùng trọng điểm được cung cấp dịch vụ internet băng rộng; 100% số trường học phổ thông các cấp, bệnh viện được kết nối internet. Tỷ lệ người sử dụng internet thường xuyên đạt 25 - 35% dân số.

- Phát triển các dịch vụ viễn thông phục vụ phát triển kinh tế biển, đánh bắt hải sản xa bờ, phục vụ hàng hải, quản lý an toàn cứu nạn theo phân vùng trách nhiệm quốc tế; xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một Trung tâm dịch vụ viễn thông chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả của miền Trung và của cả nước.

n) Phát triển và đầu tư xây dựng các công trình cảnh báo, phòng tránh thiên tai, trung tâm cứu hộ cứu nạn, các khu neo đậu tàu thuyền tránh bão gồm: hệ thống quan trắc, cảnh báo thiên tai; các cơ sở vật chất phục vụ cứu hộ, cứu nạn trên biển; các cơ sở dịch vụ hỗ trợ nghề cá, khu neo đậu tránh bão theo Quyết định 288/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; các cảng và khu dịch vụ hậu cần nghề cá ở Lạch Hới (Thanh Hóa), Lạch Quèn, Lạch Vạn (Nghệ An), Cửa Sốt (Hà Tĩnh), Cửa Tùng (Quảng Trị), Cửa Đại, An Hòa (Quảng Nam), Sa Kỳ, Lý Sơn (Quảng Ngãi), Tam Quan, Đê Gi, Quy Nhơn (Bình Định), Tiên Châu (Phú Yên), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Phan Thiết, Phú Quý (Bình Thuận);

o) Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên vùng đất cát, vùng trồng lúa, cói, làm muối hiệu quả thấp (chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường). Đầu tư các vùng sản xuất giống thủy sản. Tập trung vào hạ tầng phát triển nuôi trồng thủy sản biển đảo.

p) Đầu tư cơ sở chế biến và thương mại thủy sản như nhà máy chế biến, chợ cá, kho bảo quản thủy sản và các công trình kết cấu hạ tầng thương mại thủy sản khác.

q) Củng cố và nâng cấp hệ thống đê cửa sông và đê biển kết hợp chỉnh trị các dòng sông để chống bồi lắng sạt lở, hạn chế hiện tượng sa mạc hoá, đảm bảo thoát lũ và khai thác tổng hợp nguồn nước của từng lưu vực. Xử lý và bảo vệ một số đoạn sông mà dân cư đang sống tập trung ở vùng cửa sông đang bị sạt lở.

r) Đẩy mạnh chương trình trồng rừng phòng hộ ven biển tại Dải ven biển miền Trung.

s) Xây dựng các hành lang thoát lũ hợp lý bằng kết hợp hệ thống đê và lòng bãi sông.

t) Quy hoạch bố trí lại các khu dân cư và xây dựng các công trình công cộng (trường học, bệnh viện, trạm y tế, nhà văn hoá...), nhà ở ở những vùng bị lũ lụt theo hướng phòng chống thiên tai.

2. Phát triển các trung tâm kinh tế biển

a) Phát triển đô thị ven biển.

- Xây dựng Đà Nẵng thành Trung tâm kinh tế biển của Vùng, là một trong ba trung tâm kinh tế biển lớn của nước ta.

- Phát triển các đô thị của Vùng trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng tỉnh, từng tiểu vùng trong Dải ven biển miền Trung : Thanh Hóa trở thành một trung tâm phát triển ở Bắc miền Trung; thành phố Vinh là Trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng Bắc Trung Bộ; thành phố Huế trở thành Thành phố Festival, thành phố du lịch, trung tâm văn hoá, kinh tế của Vùng; trung tâm thương mại, dịch vụ và giao dịch quốc tế, trung tâm khoa học, đào tạo và trung tâm y tế đa ngành chất lượng cao của Vùng; Nha Trang là trung tâm kinh tế, văn hoá, khoa học của tỉnh, khu vực các tỉnh cực Nam Trung Bộ và trung tâm du lịch biển của cả nước.

- Xây dựng và phát triển các thành phố, thị xã ven biển trên từng tỉnh trở thành những trung tâm tiến ra biển của từng tỉnh, như các thành phố : Hà Tĩnh,

Đồng Hới, Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Tuy Hoà, Phan Rang-Tháp Chàm, Phan Thiết và thị xã Đông Hà.

b) Các khu kinh tế (KKT) ven biển.

- Phát triển KKT gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương và của Vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đẩy nhanh sự phát triển các KKT đã được thành lập mà trước hết là các khu kinh tế có ý nghĩa động lực đối với DVGMT là các KKT Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Vân Phong, Chân Mây - Lăng Cô, Nghi Sơn, Vũng Áng, Đông-Nam Nghệ An, Nam Phú Yên.

- Hình thành và thành lập KKT Hòn La.

c) Các khu công nghiệp (KCN).

- Giai đoạn 2006 - 2010: Tập trung đầu tư hoàn chỉnh và khai thác có hiệu quả 21 KCN, khu chế xuất (KCX) đã và đang được triển khai xây dựng với tổng diện tích đất tự nhiên 3.510 ha, đặc biệt là các KCN trên địa bàn trọng điểm. Xem xét mở rộng và thành lập mới 7 KCN với tổng diện tích khoảng 1.660 ha. Phát triển một số cụm công nghiệp vừa và nhỏ tạo mặt bằng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có cơ hội phát triển.

- Từ năm 2011 đến 2020 và những năm tiếp theo, thành lập 23 KCN mới và mở rộng 7 KCN với tổng diện tích khoảng 5.578 ha đến năm 2020. Khuyến khích các KCN đầu tư phát triển công nghệ cao, sản xuất hàng xuất khẩu.

- Phân bố các KCN gắn với hình thành các điểm đô thị trong Vùng theo các tuyến hành lang. Phát triển các cụm công nghiệp theo quy hoạch ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

3. Phát triển kinh tế đảo.

- Tăng cường đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh kết hợp kinh tế dân sinh trên các huyện đảo, xã đảo, hỗ trợ phát triển nghề cá xa bờ và một số tuyến đường ven biển như cầu cảng, khu dịch vụ hậu cần nghề cá, các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão, hồ chứa nước, trạm phát điện sức gió, xử lý chất thải rắn...

- Phát triển du lịch, khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá xa bờ trên các đảo kết hợp với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, quốc phòng ở Hòn Mê (Thanh Hoá), Hòn Mát, đảo Ngư (Nghệ An), Côn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam); Lý Sơn (Quảng Ngãi), Nhơn Hội (Bình Định), hệ thống các đảo của Khánh Hoà và Phú Quý (Bình Thuận).

- Phát triển kinh tế đảo Phú Quý theo Quyết định số 312/2007/QĐ-TTg về một số cơ chế, chính sách ưu đãi đối với đảo Phú Quý.

4. Phát triển các lĩnh vực xã hội, xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội các xã bãi ngang, các vùng khó khăn của Dải ven biển miền Trung Việt Nam.

a) Giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

- Về giáo dục.

+ Mở rộng qui mô, nâng cao tỷ lệ tiếp nhận vào hệ giáo dục mẫu giáo đối với nhóm trẻ 5 tuổi lên 80-85% năm 2010 và trên 95% năm 2020. Đến năm 2015 có 50% trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2020 về cơ bản tất cả các trường tiểu học trong Vùng đều đạt chuẩn quốc gia. Năm 2010 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Mở rộng giáo dục hướng nghiệp, đảm bảo trên 90% học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông được tham gia các chương trình, hoạt động hướng nghiệp.

+ Tiếp tục mở rộng quy mô tuyển sinh, đào tạo để đến năm 2010 có khoảng 10-12% và đến năm 2020 có khoảng 35-40% thanh niên nhóm tuổi 18-24 được học tập ở bậc đại học. Tập trung đầu tư xây dựng một số trung tâm đào tạo chất lượng cao là Đại học Đà Nẵng, Đại học Huế, Đại học Nha Trang (về các ngành thủy sản, khoa học đại dương).

+ Phát triển thành phố Đà Nẵng và Huế thành trung tâm đào tạo nhân lực của miền Trung và cả nước. Xây dựng Vinh (Nghệ An) và Nha Trang (Khánh Hòa) thành các trung tâm đào tạo nhân lực của miền Trung.

+ Tập trung đầu tư xây dựng Đại học Đà Nẵng thành trung tâm đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học cấp quốc gia. Đầu tư phát triển Trường Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn và Đại học Nha Trang. Nghiên cứu xây dựng Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia vào năm 2015. Đầu tư củng cố và nâng cao năng lực đào tạo của các trường đại học, cao đẳng trong Vùng.

+ Tập trung đầu tư, phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề. Xây dựng một số trường Cao đẳng nghề (dạy nghề kỹ thuật cao) tại Thanh Hoá, Vinh (kết hợp với Trường Đại học sư phạm kỹ thuật), Huế, Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn (kết hợp với Trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật) và Nha Trang. Xây dựng một số trung tâm dạy nghề kỹ thuật cao phục vụ các khu công nghiệp (tại các khu vực Vinh, Huế, Đà Nẵng, Dung Quất và Quy Nhơn).

- Về y tế, chăm sóc sức khỏe.

+ Hoàn thành xây dựng Trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực miền Trung và Tây Nguyên (tại TP Huế và Đà Nẵng); Xây dựng bệnh viện đa khoa Vùng ở Nghệ An, Quy Nhơn và Khánh Hoà. Mở rộng, nâng cấp các bệnh viện đa khoa ở mỗi tỉnh. Khuyến khích thành lập các bệnh viện và phòng khám đa khoa tư nhân trong Vùng.

+ Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở gắn với phân bố dân cư, phát triển mạng lưới y tế dự phòng. Đảm bảo tính công bằng xã hội trong tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ y tế. Tăng cường công tác thông tin, giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm; đưa nội dung y tế vào phong trào xây dựng làng văn hoá.

- Về văn hoá thông tin, thể dục thể thao.

+ Xây dựng nếp sống văn minh, gìn giữ và phát huy những đạo lý tốt đẹp của gia đình, làng bản. Đến năm 2010 có 75-80%, từ năm 2015 có 90-100% số hộ gia đình, làng, bản và xã đạt tiêu chuẩn gia đình, cơ sở Văn hoá. Đến 2010 đảm bảo 100% các xã, phường thị trấn có đủ các thiết chế nhà văn hoá (hoặc trung tâm văn hoá), thư viện (tủ sách), điểm sinh hoạt văn hoá ngoài trời kết hợp điểm vui chơi cho trẻ em. Đến 2020, mở rộng và nâng cấp các thiết chế cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội; Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, văn hoá và các di sản văn hoá gắn với các tour du lịch.

+ Hoàn thiện mạng lưới phát thanh-truyền hình.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng và từng bước hiện đại hoá hệ thống cơ sở vật chất ngành thể dục-thể thao ở mỗi tỉnh.

b) Xóa đói giảm nghèo trên khu vực các xã bãi ngang ven biển và vùng khó khăn của DV BMT.

- Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm, vv...

- Xây dựng, phát triển mạng lưới an sinh xã hội và thực hiện tốt các chính sách xã hội. Có cơ chế hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng kiên cố để tránh bão, lũ.

- Chú trọng tạo việc làm, nâng cao chất lượng việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là các loại hình sản xuất, dịch vụ

thu hút nhiều lao động. Phát triển mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm, phát triển các hoạt động thông tin thị trường lao động; tăng cường các hoạt động giao dịch việc làm trên thị trường. Hình thành trung tâm giới thiệu việc làm của DV BMT tại Đà Nẵng.

c) Phát triển khoa học và công nghệ.

- Sớm hình thành các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ biển trên cơ sở hệ thống đại học và Viện nghiên cứu tại Đà Nẵng và Nha Trang (Viện Hải Dương học và Trường Đại học Thủy sản).

- Phát triển khoa học - công nghệ biển trở thành động lực của phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển. Xây dựng tiềm lực và hệ thống khoa học - công nghệ biển đáp ứng yêu cầu đổi mới, phục vụ hiệu quả quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển sự nghiệp khoa học-công nghệ chung của đất nước.

- Tập trung ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao phục vụ trực tiếp công tác điều tra đánh giá tiềm năng kinh tế của vùng biển và ven bờ, phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển.

- Phát triển dịch vụ khoa học - công nghệ trong các lĩnh vực tiêu chuẩn chất lượng, sở hữu công nghiệp, tư vấn và chuyển giao công nghệ; phát triển khoa học công nghệ dầu khí.

5. Phát triển các không gian sản xuất.

a) Công nghiệp.

- Chuyển đổi cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hình thành hệ thống sản phẩm công nghiệp chủ lực: công nghiệp lọc, hoá dầu, điện, luyện kim, công nghiệp cơ khí, điện tử; công nghiệp đóng mới và sửa chữa, tàu thuyền (chú ý tới bảo vệ môi trường và xử lý chất thải). Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu.

- Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp lọc, hóa dầu ở: Dung Quất của Quảng Ngãi, Nghi Sơn của Thanh Hóa, Nhơn Hội của Bình Định, Nam Phú Yên (Hoà Tâm, Đông Hoà) của Phú Yên.

- Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp làng nghề, công nghiệp trong nông thôn, nhằm sử dụng nguyên liệu sẵn có trong vùng, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập và tăng sản phẩm hàng hoá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng và càng cao của khu vực dân cư.

- Đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng hoá mẫu mã, chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm trên các dây chuyền công nghệ cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Chú trọng xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hoá của vùng trên trường quốc tế.

- Liên kết phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế khác giữa các tỉnh trong **Đại ven biển miền Trung và các vùng kinh tế khác**:

b) Du lịch.

- Phát triển du lịch biển, đảo và ven biển DHVBMT nhanh chóng trở thành một ngành kinh tế chủ lực của kinh tế biển, có thứ hạng cao ở khu vực Đông Nam Á. Gắn phát triển du lịch với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

- Tập trung đầu tư phát triển các loại hình du lịch, vui chơi giải trí chất lượng cao với các sản phẩm du lịch đa dạng và giá trị cao.

- Phát triển du lịch của DV BMT chủ yếu theo tuyến du lịch ven biển dọc quốc lộ 1, xây dựng các tuyến du lịch dựa vào việc khai thác giá trị du lịch của các di tích lịch sử - văn hoá, di tích chiến tranh và di sản thế giới.

- Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng mới hiện đại một số khu hội chợ, hội nghị, hội thảo quốc tế, khu thể thao tổng hợp ở các khu vực: Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang,... đủ tiêu chuẩn để tổ chức các sự kiện văn hoá, thể thao, du lịch, vui chơi giải trí quốc tế, nhất là các môn thể thao đặc thù ở biển.

- Xúc tiến, quảng bá du lịch.

- Đến năm 2020 hình thành 3 tam giác du lịch là: Tam giác du lịch Sầm Sơn - Nghĩa Đàn - Vũng Áng; Tam giác du lịch Phong Nha, Huế - Đà Nẵng, Bà Nà - Hội An, Mỹ Sơn; Tam giác du lịch Nha Trang - Đà Lạt - Mũi Né.

c) Các lĩnh vực dịch vụ.

Phát triển các lĩnh vực dịch vụ liên quan đến kinh tế biển khác : dịch vụ vận tải biển; dịch vụ cảng biển, sân bay; dịch vụ và kinh doanh dầu khí; dịch vụ thương mại; ngân hàng, tài chính; dịch vụ viễn thông.

d) Sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Phát triển nông nghiệp của Vùng theo hướng: nâng cao độ an toàn của sản xuất, phòng tránh lũ lụt, nâng cao hiệu quả trên mỗi ha đất canh tác. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong các ngành sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp đảm bảo chất

lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ ở các vùng trồng lúa. Rà soát quy hoạch các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến ở DV BMT. Phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, dứa, thuốc lá, vùng, bông vải...), cây ăn quả phù hợp với đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng từng vùng. Phát triển đàn bò, đàn lợn và các vật nuôi khác gắn với việc hình thành các cơ sở chăn nuôi lấy thịt, lấy sữa với quy mô tập trung. Xây dựng các trung tâm giống, tăng cường thiết bị, cán bộ cho công tác thú y và vệ sinh chăn nuôi.

- Phát triển kinh tế rừng thành ngành kinh tế quan trọng gắn với bảo vệ môi trường. Tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đặc dụng và các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia; đẩy mạnh trồng mới và chăm sóc phục hồi rừng.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản, phòng chống dịch bệnh cho các đối tượng nuôi, theo hướng thực hiện nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nuôi trồng thủy sản. Phát triển giống nuôi trồng thủy sản và hợp tác nghiên cứu nuôi trồng dược liệu biển phục vụ chế biến dược liệu.

6. Bảo vệ môi trường ven biển và biển.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí vai trò của biển đối với phát triển vùng và trách nhiệm về bảo vệ môi trường biển. Nâng cao nhận thức và kiến thức của cộng đồng về các giá trị đe dọa đối với tài nguyên và môi trường vùng bờ và các biện pháp sử dụng quản lý bền vững. Xây dựng các chương trình nghiên cứu và phát triển về cải thiện sinh kế cho các cộng đồng địa phương và hoàn thiện các chương trình giáo dục và đào tạo về quản lý tài nguyên môi trường;

- Bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái, sức khỏe con người khỏi tác động của hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và thiên tai như: Bảo vệ chất lượng nước biển ven bờ, bãi biển, các hệ sinh thái ven biển và môi trường quanh các đảo của DV BMT; Phòng ngừa và giảm thiểu tác hại do thiên tai và sự cố môi trường, như xói lở bờ sông, bờ biển và lũ lụt;

- Bảo tồn các loài, tài nguyên, sinh cảnh và các giá trị quan trọng về sinh thái, xã hội và văn hoá và lịch sử;

- Cải tạo, phục hồi các tài nguyên, sinh cảnh đã bị suy thoái tại vùng bờ;

- Tăng cường thể chế quản lý tổng hợp vùng bờ theo hướng phát triển bền vững.

7. Đảm bảo quốc phòng an ninh biển.

- Nâng cấp trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương đối với nhiệm vụ tăng cường quốc phòng, an ninh bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Bố trí kinh tế phải gắn với quốc phòng. Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư nhất thiết phải chú ý đến yếu tố quốc phòng để tạo thể liên hoàn có thể ứng cứu được lẫn nhau.

- Xây dựng một số ngành, lĩnh vực có sự lưỡng dụng vừa làm kinh tế vừa đảm nhận nhiệm vụ an ninh quốc phòng (công nghiệp đóng tàu, vật liệu xây dựng, dệt may, thông tin liên lạc, vận tải biển, khai thác hải sản...).

- Huy động và kết hợp bố trí hợp lý lực lượng vũ trang làm kinh tế dịch vụ biển, làm chỗ dựa cho các hoạt động kinh tế trên biển. Có chính sách khuyến khích và tạo lập thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, đảm bảo các hoạt động dân sự trên toàn vùng biển được thường xuyên.

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại quốc phòng, nắm chắc luật pháp và tập quán quốc tế để giải quyết các tranh chấp biển, đảo kịp thời và có hiệu quả, không để xảy ra các điểm nóng. Kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quốc phòng và đối ngoại quân sự. Củng cố và mở rộng hợp tác về quốc phòng với các nước ASEAN và Trung Quốc.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Huy động nguồn lực và đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội DVBM.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội DVBM trong thời kỳ 2006 - 2010 ước khoảng 411 nghìn tỷ đồng; thời kỳ 2011 - 2015 khoảng 608 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 1.314 nghìn tỷ đồng. Tổ chức huy động các nguồn vốn theo hướng sau :

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước (nguồn vốn ngân sách địa phương và nguồn vốn ngân sách trung ương thông qua các chương trình đầu tư của nhà nước) tập trung ưu tiên cho các dự án thuộc các ngành kinh tế và lĩnh vực được đề ra trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ.

- Huy động nguồn vốn tín dụng và vốn góp cổ phần. Khuyến khích, ưu tiên phát triển loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần, trong đó đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước.

- Tăng cường thu hút nguồn vốn trong dân, khuyến khích doanh nghiệp và các cá nhân đầu tư kinh doanh sản xuất và đóng góp công ích dưới các hình thức bằng sức lao động hoặc bằng tiền của, kết hợp cùng với nguồn vốn Nhà nước xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và thực hiện chính sách xã hội.

- Tiếp tục đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI), xây dựng các chính sách ưu đãi thu hút các nhà đầu tư. Thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, liên doanh, đầu tư các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng BOT, BT, BTO.

- Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ khoa học, công nghệ, phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ đầu tư phát triển toàn diện nông thôn gắn với chương trình xoá đói giảm nghèo, phát triển cơ sở hạ tầng, cải cách chính sách và thể chế, dịch vụ tài chính, đào tạo nguồn nhân lực; Phát triển mạng lưới giao thông nông thôn; Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống cấp thoát nước ở các thị xã, thị trấn và vùng nông thôn; Hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo; Phát triển hệ thống y tế, phòng chống dịch bệnh.

2. Chuyển đổi định hướng đầu tư theo hướng đầu tư có trọng điểm vào một số lĩnh vực.

- Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cảng biển, các khu, điểm du lịch, các khu kinh tế, khu công nghiệp; các lĩnh vực thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, phát triển lưới điện, cơ sở hạ tầng nông thôn, kết cấu hạ tầng đô thị. Sớm hình thành cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; xây dựng sân bay quốc tế Cam Ranh; hệ thống các hồ, các công trình thủy lợi lớn.

- Đầu tư phát triển công nghiệp lọc hóa dầu ở KKT Dung Quất, Nghi Sơn, Nam Phú Yên, Nhơn Hội, Bình Thuận; công nghiệp đóng tàu; các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Phát triển du lịch và các ngành kinh tế dịch vụ. Đầu tư xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

- Đầu tư theo chương trình Biển Đông để phát triển kinh tế hải đảo kết hợp kinh tế với quốc phòng.

- Đầu tư cho các nhiệm vụ phục vụ chương trình phòng chống và giảm nhẹ thiên tai và các nhiệm vụ theo các chương trình quốc gia trên địa bàn DV BMT.

3. Cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô và môi trường kinh doanh nhằm tăng trưởng vững chắc, tạo điều kiện huy động nội lực trong vùng.

Hoàn thiện những quy định về sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Phát triển mạnh thị trường vốn. Thúc đẩy sự phát triển của thị trường chứng khoán, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước và phát triển thị trường tiền tệ. Tiếp tục đổi mới kinh tế tập thể, phát triển kinh tế tư nhân.

4. Xây dựng và thực hiện chính sách đặc thù đối với DVBT.

Nghiên cứu và sớm đề xuất một số chính sách đặc thù đối với DVBT như: chính sách phát triển các công trình phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; chính sách đối với đồng bào vùng bãi ngang ven biển và chính sách phát triển các trung tâm tiến ra biển của DVBT.

5. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực.

Xây dựng nguồn nhân lực biển bao gồm cán bộ nghiên cứu khoa học, công nghệ biển; các chuyên gia và đội ngũ lao động được đào tạo chuyên sâu về các nghề như: hàng hải (vận tải biển, đóng tàu biển, cảng biển); khai thác và chế biến dầu, khí; đánh bắt và nuôi trồng hải sản; du lịch biển v.v, xây dựng cơ chế, chính sách về đào tạo nhân lực và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực thuộc các thành phần kinh tế.

Ban hành một chế độ ưu đãi để thu hút những chuyên gia giỏi và khuyến khích sinh viên giỏi mới ra trường về công tác ở các tỉnh miền Trung.

6. Hợp tác liên tỉnh, liên vùng và hội nhập quốc tế.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh từ khâu nghiên cứu, hình thành dự án, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, tỉnh và đảm bảo nguồn vốn, phương án cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo môi trường sinh thái và tái định cư...

- Phối hợp giữa các ngành, các tỉnh trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch, thẩm định đầu tư các dự án, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của DVBT.

- Tiếp tục thực hiện phối hợp, hợp tác giữa ba tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận; hợp tác liên vùng giữa vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nguyên.

7. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

- Tiếp tục loại bỏ những thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng. Rà soát lại quy trình làm việc, thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và nhà đầu tư. Đơn giản hoá các thủ tục liên quan đến đất, thủ tục cấp phép xây dựng... Tiếp tục triển khai cơ chế một cửa; áp dụng tiêu chuẩn quản lý ISO vào hoạt động của các cơ quan hành chính.

- Rà soát lại các văn bản pháp luật do các tỉnh nằm trong vùng quy hoạch ban hành, xác định những văn bản phù hợp với yêu cầu mới, những văn bản không còn phù hợp và lên kế hoạch chi tiết sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản này nhằm đáp ứng yêu cầu của quy hoạch Vùng;

- Lồng ghép nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện văn bản pháp luật của địa phương phù hợp với phương hướng nhiệm vụ phát triển.

- Có cơ chế giám sát việc thực hiện đúng định hướng đã đề ra trong quy hoạch sau khi được phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Các Bộ, ngành và các địa phương xây dựng chương trình hành động thực hiện Quy hoạch.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng chương trình phối hợp thực hiện Quy hoạch; lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng miền Trung. Phối hợp với Bộ Tài chính để cân đối và huy động nguồn lực, nhất là nguồn vốn cho phát triển DV BMT, xác định các công trình, các dự án lớn vào các KKT, các dự án kêu gọi FDI, ODA.

- Các Bộ, ngành tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch, xây dựng chương trình phối hợp thực hiện Quy hoạch; lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch phát triển ngành trên phạm vi cả nước và cụ thể đối với vùng miền Trung. Phối hợp với các ngành có liên quan, các tỉnh, thành phố trên địa bàn, đảm bảo cân đối các nguồn lực cho phát triển kinh tế-xã hội DV BMT.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của DV BMT tiến hành rà soát Quy hoạch tổng thể các tỉnh, thành phố, lồng ghép các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển của Quy hoạch này vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiến hành lập Quy hoạch tổng thể phát triển Dải ven biển của tỉnh phù hợp với Quy hoạch DV BMT và phù hợp

với tinh thần của Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá X) về Chiến lược biển Việt Nam.

- Lồng ghép Quy hoạch vào các kế hoạch 5 năm và hàng năm của các ngành, các cấp với các chỉ tiêu và nhiệm vụ bám sát nội dung của Quy hoạch này.

2. Hàng năm, trên cơ sở đánh giá thực hiện quy hoạch, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của DV BMT.

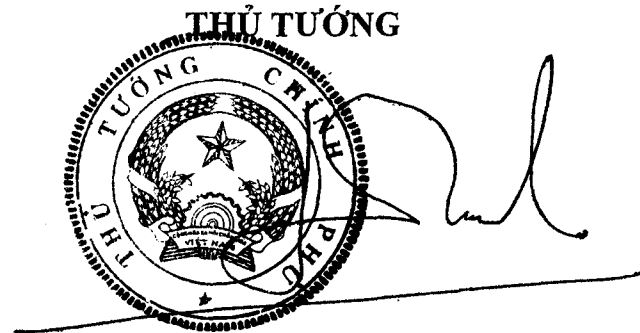
Điều 2. Quy hoạch này là định hướng, cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các Quy hoạch chuyên ngành, các dự án đầu tư trên địa bàn các tỉnh trong Vùng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong Vùng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
 - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
 - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
 - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
 - Văn phòng Chủ tịch nước;
 - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
 - Văn phòng Quốc hội;
 - Tòa án nhân dân tối cao;
 - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
 - Kiểm toán Nhà nước;
 - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
 - Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh;
 - VPCP: BTCN, các PCN,
- Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐP (5b). A. 295



Nguyễn Tấn Dũng